PHÒNG GDĐT GIA LỘC

TRƯỜNG THCS HỒNG HƯNG

BÀI ÔN TẬP SỐ 1 (TỪ 23—29/03/2020)

 TIẾNG ANH 9

 GIÁO VIÊN: NGUYỄN THỊ THÚY NGỌC

**GRAMMAR**

1. **COMPARISON OF ADJECTIVES AND ADVERBS**

 **(***SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ***)**

1. **Adjectives and Adverbs ( tính từ và trạng từ)**

Khi học về so sánh của tính từ và trạng từ chúng ta cần nắm được cách sử dụng cơ bản của hai loại từ này.

**Tính từ** (adjective) được sử dụng sau động từ “to be” và sau các động từ kết nối (linking verbs) như: *become (trở nên), feel (cảm thấy), look (trông có vẻ), appear (xuất hiện), seem (dường như), sound (cỏ vẻ), smell (ngửi), taste (có vị).* để mô tả đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng.

Ví dụ: He has become very famous recently. *(Dạo này, anh ta trở nên rất nổi tiếng.)* This dish tastes so delicious. Mum! *(Món ăn này có vị ngon quá, mẹ à!)*

**Trạng từ** (adverbs) được sử dụng sau động từ thường (ordinary verbs) để thể hiện cách thức của các hành động như: *run, drive, drink, work, study (chạy,lái xe, uống, làm việc, học tập. )*

Ví dụ: My dad always drives carefully.

*(Bố tớ luôn luôn lái xe rất cẩn thận.)* He studies very hard this semester. *(Kì này cậu ấy học rất chăm chỉ.)*

**\* Lưu ý:** Khi chuyển một tính từ sang trạng từ (chỉ cách thức), ta chỉ cần thêm đuôi -ly vào sau tính từ:

*careful - carefully (cẩn thận), quick - quickly (nhanh), slow - slowly (chậm).*

Có một số từ vừa là tính từ, vừa là trạng từ: *hard (vất cả, chăm chỉ), fast (nhanh), late (muộn), early(sớm)....*

# a. COMPARATIVE of adjectives and adverbs (SO SÁNH HƠN của tính từ và trạng từ)

*\* Đối với tính từ/ trạng từ ngắn (short adj/ adv)*

**S1 + V + short adj / adv + er + than + S2**

Ví dụ: She is taller than her younger sister.

*(Cô ấy cao hơn em gái mình.)*

He always studies harder than me /I am.

*(Anh ấy luôn luôn học hành chăm chỉ hơn tôi.)*

*\* Đối với tính từ/ trạng từ dài (long adj/ adv)*

**S1 + V + more + long adj / adv than + S2**

Ví dụ: Mrs. Lan is more beautiful than she used to. *(Cô Lan bây giờ xinh hơn so với trước đây.)* Women usually drive more carefully than men. *(Phụ nữ thường lái xe cẩn thận hơn nam giới.)*

# b. SUPERLATIVE of adjectives and adverbs (SO SÁNH HƠN NHẤT của tính từ và trạng từ.)

*\* Đối với tính từ/ trạng từ ngắn (short adj/ adv)*

**S + V + the + short adj / adv + est + of/ in + noun/ noun phrase**

Ví dụ: My brother is the strongest player in the school football team. *(Anh trai tôi là cầu thủ khỏe nhất trong đội bóng đá trường.)* He ran the fastest in the race.

*(Anh ta chạy nhanh nhất trong cuộc đua.)*

*\* Đối với tính từ/ trạng từ dài (long adj/ adv)*

**S + V + the + most + long adj / adv + of/ in + noun/ noun phrase**

Ví dụ: My mom is the most careful in my family.

*(Mẹ tôi là người cẩn thận nhất trong gia đình.)*

He drives the most carefully of all these drivers.

*(Anh ấy lái xe cẩn thận nhất trong so các lái xe ở đây.)*

# c. Some notes on comparison (Một số chú ý trong cấu trúc so sánh.)

+ So sánh hơn có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm ***much /far / a lot / lots / a good deal/a great deal***

*(nhiều)* hoặc giảm nhẹ bằng cách thêm ***a bit/a little/ slightly*** *(một chút)* vào trước hình thức so sánh. Ví dụ: He is much taller than me (I am).

*(Anh ấy cao hơn tôi nhiều.)*

This TV is **a lot** more expensive than that one. *(Chiếc TV này đắt hơn nhiều so với chiếc kia.)* My sister studies **a little** better than me.

*(Chị gái tôi học tot hơn tôi một chút.)*

+ Trong so sánh hơn nhất của tính từ, ta có thể dùng ***second, third, fourth.*** để nói về vị trí thứ hai, thứ

ba....

Ví dụ: Russian is the biggest country in the world and Canada is the second biggest one.

*(Nước Nga là nước lớn nhất trên thế giới và nước Canada là nước lớn thứ hai.)*

+ So sánh hơn nhất có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm **almost** *(hầu như);* **much** *(nhiều);* **quite**

*(tương đối);* **by far / far** *(rất nhiều)* vào trước hình thức so sánh. Ví dụ: She is **by far** the best.

*(Cô ấy hơn mọi người rất nhiều.)*

Harry Porter is **by far** the most interesting storv that I have read.

*(Harry Porter là truyện hay nhất mà tớ đã từng đọc.)*

# EXERCISES

**1. Find the word with different sound in the underline part in each line.**

1. A. wanted B. worked c. washed D. stopped

2. A. goes B. watches c. misses D. brushes

3. A. judo B. mother c. open D. homework

4. A. nation B. question c. action D. education

5. A. who B. when c. where D. what

**2. Complete the following sentences with the correct comparative forms of the adjectives.**

1. Ho Chi Minh City is a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(big) city than Ha Noi, but Ha Noi is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (important) for

the government.

2. After exercising regularly, she looked\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(thin) than last year.

3. Try to be\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(tidy). Your room is always in a mess.

4. People in the countryside lead a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(simple) life than those living in the city.

5. Be\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(careful) with your report. You have made a lot of typos in the previous one.

6. I am feeling\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(bad) today than yesterday. I think I am coming down with the flu.

7. You should not run much\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(far) than 1 hour. It is not good for your health.

8. There were few mushrooms last winter, but there will be even (few)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_if pollution continues.

9. You can have\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(many) oranges. They are on the table.

10. Houses in big cities are a lot\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(expensive) this year than last year.

**3. Rewrite comparative sentences using *much, a lot, a little, a bit and than*.**

Example: The fridge is ***100 dollars*** and the stove is ***120 dollars.***

→ *The fridge is* ***a little cheaper*** *than the stove.*

The fridge is ***100 dollars*** and the stove is ***180 dollars.***

→ *The fridge is* ***much cheaper*** *than the stove.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| expensive | hot | fast intelligent high | long |
| old | strong | heavy tall heavy |  |

1. The newspaper is 2 dollars, and the book is 8 dollars.

2. The play is two and a half hours, but the film is only two hours.

3. He is 1.7 meters tall, but his wife is 1.6 meters.

4. The red car can do at 120 mph but the black one can do at 170 mph.

5. In the intelligence test, Jim has an IQ of 70 but Anna has got an IQ of 130.

6. John can lift 80 kilos, but Jim can lift 100 kilos.

7. The Park building was built in 1778 and the Green building was built in 1780.

8. Ha Noi is 27°C and Ho Chi Minh City is 37°C.

9. The old building is 100 meters in height and the new building is 80 meters in height.

10. The electric stove is 2 kilos in weight and the fruit mixer is 8 kilos in weight.

# 4. Change the following irregular adjectives into comparatives and superlatives.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Adjectives*** | ***Comparative*** | ***Superlative*** | ***Notes*** |
| good/well |  |  |  |
| bad/badly |  |  |  |
| many/much |  |  |  |
| little |  |  |  |
| far |  |  | (về khoảng cách) |
| far |  |  | (về thời gian + khoảng cách) |
| near |  |  | (về khoảng cách) |
| near |  |  | (về thứ tự) |
| late |  |  | (về thời gian) |
| late |  |  | (về thứ tự) |
| old |  |  | (về tuổi tác) |
| old |  |  | (về cấp bậc hơn) |

**5. Choose the best answer to complete each of the following sentences.**

1. My history teacher is one of the person I know

A. funnier B. more funny C. funniest

2. My younger sister is of my family. She never does anything.

A. lazyest B. the laziest C. most lazy

3. John is the friend of mine. He never cares about money.

A. more generous B. generousest C. most generous

4. Today is the day in my life. I have been informed that I failed the exam.

A. most sad B. saddest C. sadder

5. They were the employees, so they received bonuses.

A. hard workingest B. hardest working C. working the hardest

6. She is the woman I have ever met.

A. politest B. more polite C. politeest

7. I was the I could, but the machine was out of work anyway.

A. carefulest B. most carefulest C. most careful

8. It was the movie I have ever seen.

A. baddest B. worse C. worst

9. The way of going to the city center is by bus.

A. better B. goodest C. best

10. He was the interested in the plan, so I didn’t want to explain to him.

A. littlest B. less C. least

# 6. Underline the mistake and rewrite the correct sentences.

1. Green Park is more beautiful than all parks in the region.

→

2. He asked for farther information about the accident.

→ .

3. Of the two films, tell me which you find interestinger.

→

4. Her performance is more wonderfuller than mine.

→

5. Tom is elder than his cousin.

→

6. I paid less for my new car as for my old one.

→

7. New York is a bigger city as Paris.

→

8. English traditions are very different than continental.

→ .

9. Tim is more quicker than his partner John.

→

10. This is the more interesting film I have ever seen.

→

# 7. Rewrite the following sentences without changing their meanings.

1. This is the most memorable trip I have ever taken.

→ I’ve

2. I have never talked to any more interesting man than him.

→ He is .

3. No one is as hard-working as my mother.

→ My mother is .

4. There is no harder worker in this factory than John.

→ John is .

5. Have you got any cheaper computer than this one?

→ Is this ?

6. She can sing much more beautifully than me.

→ I can’t .

7. Mary doesn’t study as well as she used to.

→Mary .

8. Last night, Peter came home earlier than Tom.

→ Last night, Tom .

9. Her sister always runs more quickly than her.

→ She .

10. My brother is the most handsome in his English class.

→ No one .

# C. GÓC GHI NHỚ

*Bạn hãy tổng hợp những kiến thức, cấu trúc ngữ pháp, từ vựng cần ghi nhớ. (Có thể viết dưới dạng sơ đồ tư duy Mind Map hoặc dạng hình ảnh Inforgraphic)*

1. l. A 2. A 3. B 4. B 5. A

**2.** 1. bigger - more important 2. Thinner 3. tidier

 4. simpler / more simple 5. more careful 6. worse

 7. farther / further 8. Fewer 9. More 10. more expensive

**3.**

1. The book *is much more expensive than* the newspaper.

2. The play *is a little longer than* the film.

3. He *is a bit higher than* his wife.

4. The black car can do *far / much faster than* the red one.

5. Anna is *much / a lot more intelligent* than Tim.

6. Jim is *a bit / a little stronger* than John.

7. The Park building *is a little older than* the Green building.

8. Ho Chi Minh city *is much hotter than* Ha Noi.

9. The old building *is a bit / a little higher than* the new building.

10. The fruit mixer *is much heavier than* the electric stove.

# 4.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Adjectives*** | ***Comparative*** | ***Superlative*** | ***Notes*** |
| good/well | better | best |  |
| bad/badly | worse | worst |  |
| many/much | more | most |  |
| little | less | least |  |
| far | farther | farthest | (về khoảng cách) |
| far | further | furthest | (về thời gian + khoảng cách) |
| near | nearer | nearest | (về khoảng cách) |
| near | nearer | next | (về thứ tự) |
| late | later | latest | (về thời gian) |
| late | later | last | (về thứ tự) |
| old | older | oldest | (về tuổi tác) |
| old | elder | eldest | (về cấp bậc hơn) |

**5.**

l. C 2. B 3. C 4. B 5. B 6. A 7.C 8. C 9. C 10. C

# 6.

1. Green Park is *the most beautiful of all* parks in the region.

2. He asked for *further information* about the accident.

3. Of the two films, tell me which you find *more interesting*.

4. Her performance is *more wonderful* than mine.

5. Tom is *older than* his cousin.

6. I paid *less for my new car than* for my old one.

7. New York is a *bigger city than* Paris.

8. English traditions are much *more different than* continental.

9. Tim *is quicker than* his partner John.

10. This is *the most interesting* film I have ever seen.

7.

*1.* I’ve *never tasted a more delicious cake than this (one).*

*2.* George is *the most dependable person I have ever met.*

*3.* Your mother is *the most kind-hearted person I have ever met.*

*4.* Mr. John *is the best teacher in this school.*

*5.* Is this *the biggest one you have ever got?*

*6.* I *don’t learn math as well as him / he does.*

*7.* My father *used to speak English more fluently than he does/ him now.*

*8.* Nam *works as hard as Lan.*

*9.* Elizabeth *cannot play the piano as well as Helen.*

*10.* He doesn’t *start work as early as me.*

# PHRASAL VERBS (CỤM ĐỘNG TỪ)

**1. What is a phrasal verb? (Cụm động từ là gì?)**

Cụm động từ là một động từ được theo sau bởi tiểu từ (particles): giới từ (prepositions) hoặc trạng từ (adverbs): ***back, in, on, off, through, up***... Sự kết hợp của động từ và tiểu từ thường tạo cho cụm động từ một ý nghĩa hoàn toàn khác so với ý nghĩa gốc của động từ.

Ví dụ: If you don’t know the meaning of a word, you can look it up in the dictionary.

# look up = get the information (tra cứu)

*(Nếu bạn không biết nghĩa của từ vựng, bạn có thể tra cứu trong từ điển.)* When my parents go on business, I must look after my younger brother. **look after = take care of (chăm sóc, trông coi)**

*(Khi bố mẹ tôi đi công tác, tôi phải trông coi em trai mình.)*

You should never look down on others just because they are poorer than you.

# look down on = show a lack of respect (coi thường)

*(Con không bao giờ được coi thường người khác chỉ vì họ nghèo khó hơn con.)*

Ý nghĩa của cụm động từ thường khó đoán do không phụ thuộc vào nghĩa của động từ gốc và nghĩa của giới từ, do đó việc học cụm động từ thường gây nhiều khó khăn cho người học và chỉ có thể được ghi nhớ bằng cách học thuộc lòng và luyện tập.

Lưu ý rằng các cụm động từ thường được dùng chủ yếu trong văn nói hoặc các văn bản viết không yêu cầu tính trang trọng, lịch sự. Nên tránh sử dụng cụm động từ trong các bài viết học thuật (trong bài viết học thuật, người ta thường có xu hướng sử dụng những động từ chuẩn tắc như “to postpone” thay vì cụm động từ “to put off”).

# 2. Separable phrasal verbs (Cụm động từ có thể tách rời)

Cụm động từ có thể tách rời nghĩa là giữa động từ và giới từ có thể có một tân ngữ xen giữa. Ví dụ: I looked up *the word* in the dictionary.

Hoặc I looked *the word* up in the dictionary.

*(Tớ đã tra nghĩa của từ này trong từ điển.)*

I need to pick up *my friend* at the station at 9.00 this morning. Hoặc I need to pick *my friend* up at the station at 9.00 this morning.

*(Tớ cần phải đi đón bạn tớ ở nhà ga lúc 9 giờ sáng nay.)*

**\* Lưu ý:** Nếu tân ngữ là một đại từ thì tân ngữ bắt buộc phải đứng giữa động từ và giới từ. Ví dụ: I looked *the number* up in the phone book. → đúng

I looked up *the number* in the phone book. → đúng I looked ***it*** up in the phone book, → đúng

I looked up ***it*** in the phone book. → sai

# 3. Some common phrasal verbs (Các cụm động từ phổ biến.)

getup (get out of bed) *thức dậy*

find out (get information) *tìm kiếm*

bring out (publish/ launch) *xuất bản/giới thiệu*

look through (read) *đọc*

pick up *đón*

look up (get information) *tra cứu*

break up *đột nhập*

bring up (rear, educate a child) *nuôi dưỡng, giáo dục* call back (return a phone call) *điện thoại lại cho ai* carry on (continue) *tiếp tục*

come across (find/ meet by chance) *tình cờ bắt gặp*

come back (return) *quay trở lại*

come up with (produce an idea) *nảy ra, sáng tạo ra (ý tưởng)*

fall off (drop from) *ngã, rơi xuống*

get along with (be in good terms with sb) *hòa hợp, hòa thuận với ai*

get off >< get on *lên >< xuống xe*

look after (take care of) *chăm sóc*

look for (seek) *tìm kiếm*

look forward to *trông mong, mong chờ*

put off (postpone) *trì hoãn*

put up with (accept) *chịu đựng*

run away (escape) *chạy trốn*

run out of *hết, cạn kiệt*

take off (begin flight/ plane) *cất cánh*

turn down (refuse/ reject) *từ chối*

turn off >< turn on *tắt >< bật*

turnup (make an appearance) *xuất hiện*

**EXERCISES**

# 1. Choose the correct prepositions to complete the sentences.

*1.* Please, turn the lights before leaving *(off / over / out)*

*2.* I usually get around nine o'clock every morning *(on /up /at)*

*3.* Our plane had taken by the time we arrived at the airport! *(off / over / up)*

*4.* The meeting was put because the chairman had suddenly got sick the day before *(out / away / off)*

*5.* I’m strongly determined. I never give things I planned to do. *(in/ off / up)*

*6.* We share the housework, I cook and my brother washes the dishes *(over/ off/up)*

*7.* We ran of petrol on the high way and had to walk our motorbike home *(away / off / out)*

*8.* His parents worked abroad many years, so he was brought by a nanny. *(up / on /in/ of)*

*9.* Why don’t you carry your work? You have finished almost a half of it *(in /up /away /on)*

*10.* We will need to find someone to look the baby while we are out tonight. *(out /on /after/of)*

# 2. Choose the right phrasal verbs to replace the words in italics.

1. We ***cancelled*** the match 3 minutes after it started due to the heavy rain.

A. called off B. carried on C. got off

2. He ***removed*** his coat and hang it on before coming into the room.

A. put on B. put out C. took off

3. Sally ***looks like*** her mother, doesn’t she?

A. looks at B. takes after C. looks after

4. His book will ***be published*** next summer.

A. come in B. come out C. go out

5. He ***resigned from*** his job after getting involved in the argument with the boss.

A. gave up B. gave back C. went out

6. That’s a good idea but I need time to ***meditate about*** it.

A. run over B. think over C. get over

7. The World War I ***began*** in 1914.

A. broke down B. broke into C. broke out

8. We need to ***discover*** how the information came out to the public.

A. try on B. find out C. work out

9. You can ***search*** the meaning of these words in the dictionary instead of asking me.

A. look at B. look on C. look up

10. A good friend will always ***support*** you.

A. stand for B. stand by C. turn down

**ANSWER KEYS**

**1.**

l. off 2. up 3. off 4. off 5. up

6. up 7. out 8. up 9. on 10 after

# 2.

1. A. called off 2. C. took off 3. B. takes after 4. B. come out 5. A. gave up

6. B. think over 7. C. broke out 8. B. find out 9. C. look up 10. B. standby